

SỐ 2060

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

Sa-môn Thích Đạo Tuyên

chùa Tây Minh Thời tiền Đường soạn

QUYỂN 1

CHƯƠNG I - PHẦN 1: DỊCH KINH

(Trong phần thứ nhất Chương Một Chánh Truyện có sáu vị, phụ có hai mươi bảy vị)

1/ Truyện Ngài Sa-môn Tăng-già-bà-la người nước Phù Nam, trụ chùa Chánh Quán ở Dương Đô, thời Nam Lương (Mạn-Đà-La, Mộc-Đạo-Hiền, Tăng Pháp, Đạo mạng)

2/ Truyện Ngài Thích Bảo Xương người xứ Kim Lăng, trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô, thời Nam Lương (Vua Võ Đế thời Nam Lương), Tăng Lãng; Tăng Thiệu đời vua Giản Văn Đế thời Nam Lương).

3/ Truyện Ngài Thích Đàm Diệu người xứ Hằng An, trụ chùa Thạch Quật ở Bắc Đài, thời Bắc Ngụy (Đàm Tĩnh).

4/ Truyện Sa-môn Bồ-Đề-Lưu-Chi người xứ Bắc Thiên Trúc, trụ chùa Vĩnh Ninh ở Nam Đài, thời Nguyên Ngụy (Thường Cảnh, Lý Khuếch, Bảo Ý, Giác Định, Pháp Tràng, Trí Hy, Dương Huyền Chi, Đàm Hiển, Trí Hiển, Pháp Hy, Tạng Xưng).

5/ Truyện Sa-môn Câu-Na-La-Đà người xứ Tây Thiên Trúc, ở Quận Nam Hải, đời Trần (Đàm Không, Đức Hiển, Thiện Cát).

6/ Thích Pháp Thái người xứ Kim Lăng, thuộc Dương Đô, thời nhà Trần (Trí Khải, Phổ Tỳ, Trí Phu, Đạo Ni).

Xin ghi chú trước:

1/ “Tục Cao Tăng truyện” ở đây chữ “Tục” nghĩa là “tiếp theo”. Và tựa đề phải là “Truyện Các Bậc Cao Tăng tiếp theo”. Tức vào thời Nam Lương Ngũ Tuệ Kiếu (bốn trăm chín mươi bảy- năm trăm năm mươi tư)

đã soạn “Truyện các Bậc Cao Tăng” hoàn tất vào năm năm trăm mười chín, mà nay Ngài Đạo Tuyên lại viết tiếp, mặc dầu là bộ khác, song Ngài vẫn xem như là “tiếp theo” nên gọi là “Tục Cao Tăng Truyện”. Vì cảm thấy dịch nghĩa không hay nên để nguyên tựa đề.

2/ Trong vòng một trăm bốn mươi bốn năm (năm trăm lẻ hai-sáu trăm bốn mươi lăm) đời Lương; có Nam Lương và Hậu Lương, Nhà Ngụy có Bắc Ngụy, Đông Ngụy và Tây Ngụy. Nên ở đây nói rõ như Nam Lương hay hậu Lương v.v.. là do y cứ Niên biểu trong nội dung truyện.

1-Sa môn Tăng-Già-Bà-La tại chùa Chánh Quán ở Dương Đô, thời Nam Lương

Tăng-Già-Bà-La; đời Lương dịch nghĩa là Tăng Dưỡng, cũng dịch là Tăng Khải. Sư người nước Phù Nam. Từ thuở nhỏ, sư đã thông minh đỉnh ngộ, sớm nương tựa Pháp luật, xuất gia từ thuở trẻ, riêng học luận A-tỳ-đàm, tiếng tăm vang khắp Hải Nam. Sau khi thọ giới Cụ túc, sư lại học rộng Luật tạng. Tâm ý mạnh mẽ, thích muốn du phương, mở mang giáo hóa.

Nghe tại nước tề đấng Phật pháp đượ mở mang hưng thịnh, Sư bèn theo thuyền tìm đến Kinh Đô, xin làm Đệ tử Sa-môn Cầu-Na-Bạt-Đà người Thiên Trúc đang trụ chùa Chánh Quán. Sư lại với thầy tập học các Kinh Phương Đẳng Bàu-Na-Bạt-Đà, chưa đầy một năm mà đã thông suốt nhiều, hiểu được thư ngữ của nhiều nước. Gặp lúc nước Tề suy bại, Đạo giáo lấn hiếp sư bèn tỉnh khiết thân tâm dứt bật giao tiếp bên ngoài. Nên đóng cửa tĩnh cư, nuôi dưỡng tư nghiệp. Đến khi nhà Nam Lương có được thiên hạ, vua sư tìm những bậc có tài năng nghệ thuật vào niên hiệu Thiên Giám thứ năm (năm trăm lẻ sáu), Sư được ban chiếu mới đến điện Thọ Quang, vườn Hoa Lâm, chùa Chánh Quán, Quán Chiêm Vân, Quán Phú Nam, tất cả năm nơi ở Dương Đô, phiên dịch kinh điển, trong suốt mười bảy năm, Sư dịch được mười một bộ, gồm bốn mươi tám quyển, tức Kinh Đại Dục Vương, luận Giải thoát Đạo v.v.. Ngày đầu, sư mới phiên dịch tại điện Thọ Quang, Vua Võ Đế (Tiêu Diễn năm trăm lẻ hai – năm trăm năm mươi) đích thân đến pháp tòa ghi chép văn nghĩa của sư, nhưng sau thì giao cho người dịch làm hoàn thành Bốn kinh. Vua lại ban sắc cho các vị Bảo Xương, Tuệ, Siêu, Tăng Trí, Pháp Vân và Viên Đàm Doãn v.v..cùng đối nhau lưu xuất, hoa chất có thứ lớp chẳng rơi vào Dịch Tông. Nhà vua kính lễ tiếp đãi rất nồng hậu. Dẫn làm Gia tăng, sở ty cung cấp, Tăng tục đổi cách trông nhìn. Sư chẳng chưa để của cải riêng, đem mọi sự cúng dường ấy

tạo thành chùa Lập Trú. Thái úy Lâm Xuyên Vương Hoàng tiếp ngộ Sư rất long trọng. Đến niên hiệu Phổ Thông thứ năm (năm ngàn hai trăm bốn mươi vì bị Bệnh nên Sư thị tịch tại chùa Chánh Quán, thọ sáu mươi lăm tuổi.

Đầu thời Nam Lương, lại có Sa-môn Mạn-Đà-La, người nước Phù Nam, đời Lương dịch là Hoàng Nhược. Sư mang nhiều Bản Phạm từ xứ xa đến cống hiến, vua Võ Đế, ban sắc cho Sư cùng Ngài Tăng-Già Bà-la đồng dịch Kinh Bảo Vân Pháp giới thể Tánh Văn Thù Bát-nhã gồm ba bộ mười một quyển. Tuy Sư truyền dịch, song vì chưa rành tiếng Hoa văn, nên văn Kinh lưu xuất phần nhiều bị ẩn chất.

Bấy giờ, lại có Cư sĩ Mộc Đạo Hiền. Vào niên hiệu Thiên Giám thứ mười lăm (năm trăm mười sáu) dâng kinh “Ưu-lâu-tần một quyển”. Văn rất đầy đủ, chẳng rõ từ đâu đến!

Lại có Thái Học Bác Sĩ Giang Bí nữ Tăng Pháp. Sư xuất gia từ thưở nhỏ, có thời gian ngồi tĩnh tọa, Sư nhắm mắt tụng ra Kinh “Tịnh Độ Diệu trang nghiêm,” v.v... Bắt đầu từ niên hiệu Thiên giám thứ tám (năm trăm lẻ chín) đến năm thứ mười sáu (năm trăm mười bảy). Sư tụng ra tất cả ba mươi lăm quyển. Cũng trong niên hiệu Thiên Giám (năm trăm lẻ hai-năm trăm hai mươi) tại điện Hoa Quang, Sư gần gũi vua Võ Đế tụng ra Di Kinh, các hàng Đạo tục ở khắp Dương Đô đều gọi là Thần trao. Nếu xét theo kinh Phật thì đó chỉ do túc tập, chưa thể luận bàn trộm tìm Ngoại Điển. Sinh ra đã biết, đó là Thánh, Học mà được biết; đó là Hiền. Ở đây thì hạn cuộc chỉ bàn luận đời nay mà mịt mờ về Quá vãng. nếu chẳng như vậy, thì làm sao Biện rõ mọi sự thông suốt hay bế tắc cạn sâu của các Bậc Thánh Hiền trong ngoài được! Như truyện trước nói về sự ghi nhớ thư trấn của Ngài Đàm Đế, gần đây nhớ về Kim hoàn của Thôi Tử. Ở đời có lắm dấu vết như thế, chắc chắn chẳng phải bên ngoài nương gá. Mãi đến niên hiệu Thái thanh chín ngàn năm trăm bốn mươi bảy-năm trăm năm mươi), Tương Đông Vương ghi Thất Ngu hiếu kính giả, học khắp giáo điển trong ngoài, soạn “Nội Điển truyền yếu” ba mươi quyển, bao gồm các kinh luận, thông suốt Thích môn, tất cả mọi sự cốt yếu thấy đều ghi chép đầy đủ, rất giống như học pháp của Hoàng Lãm Ngoại Uyển.

Lúc Chử Cung bị mất sự tiếp tục mặc y nhuộm, lại có Ngài Đạo Mạng, lia dòng quan phụ, cũng có soạn thuật v.v..

2-Truyện Ngài Thích Bảo Xướng trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô, thời Nam Lương.

Thích Bảo Xương, họ Sầm, người ở Quận Ngô, tức là vùng đất cũ ở nước Ngô Kiến. thuở thiếu thời, Sư đã có sự thông minh lớn lao, trắng trong tự dưỡng. Nhưng chỉ một mình siêng năng làm ruộng, mọi chi phí nuôi sống trọn ở mười mẫu. Ai đến cầu xin thì liền lấy giúp, chỉ sợ qua mắt liền biết. Văn thể bày đủ, nghĩa lý có nghe.

Năm mười tám tuổi, Sư đến chỗ Luật sư Tăng Hựu, cầu xin xuất gia. Ngài Tăng Hựu là vị Tăng tiếng tăm ở Giang Biểu có nhiều tác phẩm. Đây đủ như ở truyện trước đã ghi. Sư đã bắt đầu học tập, thưa hỏi Kinh Luật, nương đi phong mà lập Đức, có tiếng tăm với Tông Tự. Trụ tại chùa Trang Nghiêm Sư rộng tâm thu thập các lời, chiết lấy tinh nghĩa. Lại chỉ khai ngộ người thế tục, cần cứu giúp cùng khắp làm đầu. Sư bèn theo xử sĩ Cố Đạo khoáng, Lã Tăng Trí v.v... tập học lắng nghe kinh sử, trang, Dịch, lược thông Đại nghĩa. Bấy giờ, vì Sư chỉ rong ruổi theo việc đời, nghĩa là có chỉ thế tục, nên lập gia đình, chấp nhận chằng xoay lại. Sắp đến tuổi ba mươi, việc gia đình gãy đổ, việc tang xong xuôi.

Niên hiệu Kiến Võ thứ hai (bốn trăm chín mươi lăm) thời Nam Tề Sư phứt bỏ việc thường học tập, ngoài thành đô, chuyên lắng nghe, qua mất năm năm, Sư lại bị bệnh phong. Vào cuối đời Tề, tao loạn xâm nhập Đông thành. Sư đi xa đến tận Môn Việt, thảo luận nghiệp cũ. Đến niên hiệu Thiên Giám thứ tư (năm trăm lẻ năm) –đời Nam Lương, Sư trở về lại dưới thành Đô, vua Võ Đế (Tiêu Biểu) ban sắc cho Sư trú trì chùa Tân An. Lúc bấy giờ nhà vua như gặp được mây sấm, xa gần đều tĩnh lặng. Gió mưa điều hòa, lúa thóc thấy đều được mùa. Há chẳng phải trên nhờ ân Tam Bảo, giữa cây Phước trí thiên vương, dưới gá nhờ thần long. U linh hợp tán, ấy mới là phước trùm muôn dân cùng hưởng đức sâu dày đô. Nhưng các Bộ Văn tản mác, khó có thể tìm đủ. Vua Võ đế bèn thỉnh Sư tổng soạn tập lục để dùng cho lúc cần. Hoặc lập phước cúng tế trừ tai, hoặc lễ sám trừ chướng, hoặc cúng thí quý thân, hoặc cúng tế long vương. Bộ loại sắp xếp gần cả trăm quyển. Tên các vị thần thuộc tám bộ có đến ba quyển, bao gồm chỗ sâu xa, thấu suốt xưa nay. Nên mọi sự cúng cầu, vua Võ Đế đều đến trông xem, sự cầu cúng lắm cảm oai linh. Do đó, suốt năm mươi năm, khắp vùng Giang Biểu thấy đều vô sự, triệu dân cây nhờ.

Niên hiệu Thiên Giám thứ bảy (năm trăm lẻ tám) Vua Võ Đế cho rằng biên Pháp mệnh mông, hạng hiểu biết thấp kém khó nhận tìm. Nên ban sắc cho Ngài Tăng Môn ở chùa Trang Nghiêm đến chùa Định Lâm tiếp nối biên tập các kinh quan trọng, sao chép gồm tám mươi tám quyển. Lại ban sắc cho ngài Trú Tạng chùa Khai Thiện tiếp

nổi làm theo nghĩa lý các kinh, đặt tên là “Nghĩa Lâm” gồm tám mươi quyển. Lại ban sắc cho ngài Tăng Lăng chú giải kinh Đại Bát Niết-bàn bảy mươi hai quyển. Tất cả đều do Sư vâng phụng biệt sắc và gồm tám mươi quyển công đức ấy. Luân tông đầu đuôi sắp xếp thành Bộ Pho.

Và lúc vua Giản Văn Đế (Tiêu Cương) đang ở tại Xuân Phưởng, rất đam mê Nội Giáo, soạn “Pháp Bảo Liên Bích” 200 quyển, riêng thỉnh Sư so sánh phân biệt, loại ấy lưu hành cùng khắp. Vua cho rằng “Phật Pháp cao vời sâu mầu, kẻ hiểu biết cạn cợt khó thể thông hiểu.” nếu chẳng có tài học thì không do đâu để thấu đạt đến cùng. Nên lại ban sắc thỉnh Sư, bắt đầu từ Đại giáo lưu truyền đến Đông độ, tục sĩ nơi cửa Đạo có khởi dậy Phật Lý, biên soạn bày nghĩa, đều gồm thông nhóm tụ, đặt tên là “Tông Pháp Luân Luận” gồm hơn bảy mươi quyển, khiến các hạng người mê ngộ trông thấy thấy đều Quy tín rất giúp ích cho Đạo pháp, không cho là thêm. lại soạn pháp tập một trăm bốn mươi quyển, đều chỉ mình Sư riêng chuyên lo liệu tiếp nối kết thành Bộ, nhà vua đích thân xem đọc, lưu hành khắp trong ngoài.

Đến niên hiệu Thiên giám thứ mười bốn (năm trăm mười lăm) Vua Võ Đế ban sắc cho Sa-môn Tăng Thiệu chùa An Lạc, soạn thuật “Hoa Lâm Phật Điện Kinh mục lục”. Tuy đã khắc thành, nhưng chưa thỏa hợp ý chỉ vua, nên vua ban sắc cho Sư soạn thuật lại. Sư bèn nhân bản biên lục trước của Ngài Tăng Thiệu mà chú thuật ly hợp, rất có khoa mục chứng cứ, gồm một pho bốn quyển, rất hợp ý vua, vua bèn ban sắc cho Sư trông coi “Hoa Lâm Viên Bảo Vân Kinh Tạng” và ngài nêu tra tìm kiếm những sai sót thất lạc đều làm cho được đầy đủ. Soạn thành đủ ba Bộ để dâng lên nhà Vua. Vì nhân duyên đó, Vua lại ban sắc cho Sư soạn tập “Kinh Luật Dị tướng” gồm năm mươi lăm quyển. “Phạm Thánh Tăng Pháp” năm quyển. Vua Võ Đế lại chú giải Kinh “Đại Phẩm” năm mươi quyển.

Bấy giờ, Phật Pháp rất hưng thịnh, không lúc nào bằng. Nên các hàng đạo tục tài hoa cùng nhau phô bày văn lý. Năm ba mươi bảy tuổi, vua Võ Đế mới lên ngôi (năm trăm lẻ hai) và ở ngôi vua suốt bốn mươi chín năm (năm trăm năm mươi), nhưng vì Đỉnh âm sớm nghiêng đổ nên vua thường có tâm buồn cảm, từng than rằng: “tuy có chỗ Quý trọng khắp bốn bể, mà không do đâu được tỏ bày võng cực. Nên để tâm nơi kinh Phật, lấy tám bộ Bát-nhã làm ruộng tâm tốt lành, vì đó là nơi sinh ra các Đức Phật!” Lại vì đã trừ tai ương nhiều lần, nhà vua góp nhặt các kinh, đích thân soạn thuật chú giải. Từng đến nơi Pháp tòa giảng đọc tuyên dương, dùng nhân lành ấy mà sùng trọng, đượm nhuần linh thức.

Vua Võ Đế từng vì Hoàng Phụ, Hoàng mẫu mà xả thân làm người cấp sử cho chúng tăng, giặt rửa tẩy trừ như bản, kính tạo phước thâm, mỗi lúc xả thân thì mặt đất rung chuyển. Vua thường thiết trai cúng dường, tuyên giảng Phật pháp. Không để bánh xe chánh pháp ngừng quay.

Vua vì Thái Tổ Văn Hoàng mà đến Bắc giả ở Chung Sơn xây dựng chùa Đại Ái Kính, củ phân hợp nhật, ghé mắt trông nhìn Bách tượng, xanh đẹp cao vợi, dùng mối rưới chảy, rồng lớn khắp đỉnh núi, phụng đẹp cưỡi không trung. Xây tháp bao quanh, đẹp khắp núi hang. Nhà vua đến yến tọa tận núi rừng sâu xa. Ở đó, xây một ngôi già lam, đồng như Tôn Viên Tẩm, lang vũ giá nhau, mái rớt lâm thuộc, bên cạnh thiết đặt ba mươi phòng viện, đều tạo lập ao đài bao quanh, cúng dường cung cấp bốn thứ cần dùng cho hơn ngàn vị tăng. Chánh điện ở trung viện có một pho tượng bằng Chiên Đàn, cao một trượng tám. Các người thợ định làm sáng sớm làm chiều tối nghỉ, hằng đêm thường nghe có tiếng. Sáng sớm trông nhìn liền cảm thấy tượng lớn thêm. Sau khi hoàn thành, thì Tôn tượng cao đến hai trượng hai, tượng tốt trang nghiêm, sắc tướng vợi vợi. Nghi ngờ đó là do thần tạo tác, thường có những điềm cảm ứng. Vua Võ Đế lại riêng tạo dựng tôn tượng đồng mạ vàng cao trượng tám ở biệt điện Long Uyên trong chùa. Đích thân vua dâng lễ cúng dường trong mỗi lần vào đỉnh lễ. Vua sùi sụt nghẹn ngào chẳng thể tự kiềm chế. Mọi người chung quanh cùng tham dự không ai chẳng khóc!

Vua lại vì Hiến Thái Hậu mà đến đường phía đông cửa thành Kiến Dương; tức bờ phía tây Thanh Khê xây dựng chùa Đại Trí Độ. Gần kinh đô chừng một dặm đường, chỗ đất sáng đẹp cao ráo rộng rãi. Giữa đường rộng rãi tráng lệ, có ngôi tháp báu bảy tầng, phòng nhà hành lang nối tiếp nhau bao quanh, hoa quả luôn tươi tốt. Trong chánh điện cũng tạo tôn tượng cao trượng tám bằng vàng, dùng để cầu phước. Có năm trăm vị Ni suốt bốn thời giảng tụng. Ngày xây dựng chùa hoàn tất, vua Võ Đế ngoài nhìn lại bảo với các Hậu phi rằng: “Ta xây dựng hai ngôi chùa này, dâng phụng phước đối với Hoàng phụ và Hoàng hậu, để tỏ bày tình đất trời, để thấu suốt ân đức sinh thành, mà chưa thể xua đi sự buồn thương của Lục nga!” Ngay ở trong cung, vua lại dựng điện chính kinh, Đài Cảnh Dương, lập nhà Thất miếu, đường vũ trang nghiêm, xinh đẹp dường như mây, xen lẫn châu ngọc trên các trụ giao nhau, ánh sáng rực rỡ. Lập tòa thờ Hoàng phụ và Hoàng hậu, đầy đủ các lễ, quan uẩn tráp rường, mở mắt kính mến, sớm tối như hiện còn, y phục ấm nhẹ tùy thời đổi thay, phương chỉ mới lạ, đúng lúc cúng dâng. Vua Võ Đế lại

nói: “tuy đã tận cùng sự khéo léo của thầy thợ, hết mức kỳ đặc trong thế tục. Nước đá chảy quanh, hoa cây chất chồng. Thế nhưng, vì việc nước nhà không được rảnh rỗi để sớm tối hầu dưng, chỉ mỗi tháng hay ngày và ngày rằm có cúng tiến mà không được chiêm ngưỡng, trong lòng tan tác như thiêu như đốt!” Nhà vua lại soạn “Liên châu” gồm năm mươi bài để tỏ rõ hiếu đạo, lại soạn “Hiếu tư Phú” bao gồm cả gốc hiếu. Còn như việc an quốc trị dân, đổi thay phong tục, vượt qua xưa nay, không được mà xưng, nên Nguyên Đế nói: “Kính vì lòng hiếu của hoàng phụ ta, đổi thay bốn vận, chẳng vì tươi khô lẫn lộn, lại dùng năm Đức, chẳng vì sang hèn đổi lòng. Lúc lâm triều trang nghiêm trầm mặc, suy nghĩ quá khích càng quanh co, duỗi khoanh tay nơi nham lang, buồn cây gió càng tha thiết. Khiết trai nơi Tông lang, bền việc giao tế. Miệng chưa mở lời mà lệ tuôn rơi, dung nhan chưa biến đổi mà lòng thương quận thắt. Đó chỗ gọi là trọn đời lo lắng! Bởi vì Ngu Thuấn, Hạ Võ, Chu Văn Vương, Lương Võ Đế. Muôn đời luận bàn về hiếu, chỉ bốn vị đó mà thôi. Rộng như trong Kim Lâu tử thuật có nói.

Lại đến niên hiệu Đạo Thông thứ nhất (năm trăm hai mươi bảy), ở phía bắc Đài Thành, Vua Võ Đế mở cửa Đại Thông, xây dựng chùa Đồng Thái. Lầu các Điện đài đều làm phỏng theo như nội cung, có tháp báu cao chín tầng, xoay quanh trang bày mây biểu, cây núi bao quanh, ao cong chứa đầy. Ngày mồng sáu tháng ba năm đó, Vua Võ đế đích thân đến chùa, lễ sám cung kính, đó là lệ thường, là nơi xả thân. tuy ước triệu việc cần kíp, mà kinh sách chẳng lia khỏi tay, đọc xem khắp cùng kinh luận nội ngoại điển phần, thường lấy sự thông đạt làm chuẩn tắc. Từ Lễ Ký Cổ Văn, Chu thư Tả truyện, Trang Lão Chư Tử, Luận ngữ Hiếu Kinh. Các triết thuyết xưa chưa rõ ràng nay đều giải thích. Lại lấy Quốc học viên làm giới hạn, ngăn cách giữa sang hèn, bền lập ra năm Quán, chiêu dẫn hàn Tuấn, nên khiến Phật giáo và Khổng giáo đều hưng thịnh cao xa. Vua Võ Đế trước sau nhóm tập hơn cả trăm quyển, soạn “Thông Sử Thư yếu” đến mấy ngàn quyển.

Đang lúc thời thế hưng thịnh như vậy, Sư từng vâng phụng thư ấn tham dự công việc phiên dịch, có nói rõ như ở biệt truyện. Ban đầu, vào niên hiệu Thiên giám thứ chín (năm trăm mười), bệnh trước lại tái phát, Sư bèn phát hai lời nguyện: “Tìm khắp kinh luận không để sót mất. sưu tầm tất cả Tăng lục, nhiều đời sắp xếp thành từng loại, soạn tập thành Pho Bộ, đặt tên là “Danh Tăng Truyện” ba mươi một quyển. Đến niên hiệu Thiên giám thứ mười ba (năm trăm mười bốn) mới y cứ vào điều lệ. Trong đó, lời tựa lược nói: “Phàm người mong cầu vắng lặng thì ở

ngoài sự thấy nghe. Xét về tâm hạnh thì phải khéo léo như Đan thanh. Vậy đủ biết muôn tượng sum la lập ngôn không thể vì đã như thế. Đại Lương (tức chỉ Lương Võ Đế) có được thiên hạ, uy lực càng thêm to lớn, công lao cứu giúp chúng sinh. Phạm vi giáo hóa của khắp chín cõi Hoàng thượng, thần thức dạo chơi trong tám chánh, đầu đội cầu Pháp, được uống Cam lồ. Trộm vì ngoại điển, văn rộng lưu bố nơi phương sách, chín phẩm sáu nghề thước tắc chẳng để sót. Mà Sa-môn tịnh hạnh không riêng ghi chép, đức thông minh của vua Huyền thông cao tột xưa nay! Ôm giữ thở than, chẳng phải mãi mãi. Luật sư Thích Tăng Hựu là bậc Đạo tâm vững chắc, hạnh cao vời vợi, soạn thuật các ký, mở mang chỗ trọng yếu. Bảo Xướng chẳng thông minh, dự ban nơi Nhị Lạc, ngoài thời giờ lễ tụng ra góp nhặt chỗ còn sót, văn rộng chẳng ghi. Ban đầu vì khí chân phát ra liên tục, nên vào Đông chữa trị. Sau đó có sắc lệnh truy tìm, nhân vậy phạm tội bị khiển trách, đày đến Việt Châu, sau lại có lệnh y luật dùng pháp mà xử đoán. Sa-môn Tăng Chính, Tuệ Siêu mặc tình trái lại lệch chỉ bị đui dời đến Quảng Châu. Trước sám hối tại chùa Đại Tăng ở kinh đô. Bèn có lệnh nhóm họp làm nhiều việc còn thiếu sót. Ban ngày thì Phục Sám, đêm đến thì ghi lục. Lại thêm vì Quan tư thúc giục, nên suốt ngày chẳng rảnh. Trung Chân điều lưu, văn từ rơi rớt, sắp đến ngày phát hành, bèn đem tấu trình. Khi đó có sắc lệnh đình chỉ việc tản đui mà vợi đến phiên dịch. Nhưng ở đây Tăng Sử mới sắp phán định, sửa đổi lắm điều ở trước, lại thêm cho đủ. Nên sau truyện đó trong lời tựa của chính tác giả chép: “Đâu dám cho Tăng là chồn cáo, ngõ hầu mới chẳng cong bút!” Nhưng các tác phẩm của Sư, Văn Chương vượt hẳn thực chất, Người sau y cứ so lường mà dùng. Ở đây chỉ nêu vài lời trình bày thường yếu về đương thời. Không biết về sau, sự tích ở đâu!

3- Truyện Sa-môn Thích Đàm Diệu trụ chùa Thạch Quật ở Hằng An; thuộc Bắc Đài, thời Nguyên (Bắc) Ngụy.

Thích Đàm Diệu, không rõ Sư là người xứ nào, xuất gia từ thiếu thời. Sư giữ hạnh vững chắc, Phong cách đơn giản. Trong khoảng niên hiệu Hòa Bình (bốn trăm sáu mươi-bốn trăm sáu mươi sáu), Sư làm chức Chiêu Huyền Thống ở Bắc Đài, sau đó trở về suất lãnh tăng chúng khéo được tên họ. Sư trú tại chùa Thông Lạc Thạch Quật ở Hằng An. Chùa ấy do vua Ngụy Đế xây dựng cách Hằng An về phía Tây Bắc chừng ba mươi dặm, trên sườn núi phía bắc hang núi Võ Chu, Sư đến đó, xây dựng ngôi chùa Phật, đặt tên là “Linh Nham “, dựng khám rất

lớn, cao hơn hai mươi trượng, có thể chứa đến ba ngàn người. Mặt riêng khắc tượng, cùng các hình tượng khéo léo xinh đẹp, khám có hình dáng riêng biệt làm kinh động đến người và thần. Bia trụ đá mốc hiện còn, chưa bị phá bỏ.

Nguyên trước kia, vào niên hiệu Thái Bình Chân Quân thứ bảy (bốn trăm bốn mươi sáu) dưới thời Thái Võ Hoàng Đế (Thất Bạt Đào), Có quan Tư Đồ Thôi Hạo tà ngụy khéo dùng văn từ dua nịnh khiến Vua (Thái Võ Đế) tôn sùng kính trọng Đạo sĩ khẩu Khiêm Chi, lễ bái tôn làm Thiên Sư, càng kính trọng Lão Giáo thì càng xem thường Phật giáo, thiêu đốt chùa tháp. Đến năm Canh Dần (450), Vua Thái Võ Đế bị bệnh dịch lệ, mới bắt đầu tỏ ngộ. Bên cạnh đó, có được Thiên Sư Bạch Túc đến cùng khai phát. Khi tâm vua đã hối hận, bèn giết giòng họ Thôi Hạo sự việc như có nói ở các truyện. Đến năm Nhâm Thìn (bốn trăm năm mươi hai), Thái Võ Đế băng, con là Văn Thành Đế (Thúc Bạt Duệ) lên ngôi, bèn xây dựng chùa tháp, tìm kiếm kinh điển. Suốt bảy năm Đạo Pháp bị phá hủy, đến đó Tam Bảo trở lại hưng thịnh. Ngài (Đàm Diệu), bùi ngùi về việc trước kia bị khi thường phá hủy, vui mừng nay được phục hưng, nên vua mời các vị Tăng Cao Đức đến tại hang đá ở Bắc Đài, đối với các Sa-môn Thiên trúc phiên dịch Phó Pháp Tạng truyện và các kinh Tịnh Độ, lưu thông mở mang cho các bậc Hậu Hiền, ý mãi chẳng dứt tuyệt.

Bấy giờ, có Sa-môn Đàm Tĩnh vì mở sáng mặt trời Phật, các kinh điển cựu dịch đều bị thiêu hủy và thất lạc, trong nhân gian muốn dẫn dắt dựa nương mà không có nhân duyên, Sư bèn dịch ra Kinh Đề-vị Ba-lợi hai quyển. Ý thì thông ngộ mà lời văn có nhiều vọng tập. Nên trong văn kinh có nói như: “Núi Thái ở phương đông”. Hán dịch là: “Đại Nhạc” là nơi Âm dương giao nhau. Có nghĩa là “Đại nhạc” xuất phát từ thời Nguyên Ngụy, mới nói là “Hán dịch”, thật không rõ về thời đại. Đó là điều vọng thứ nhất. bởi vì “Núi Thái” là phương ngôn của Trung Quốc mà lại dùng dịch thay cho tên núi, không rõ biết Phạm Văn và Ngụy Văn, đó là điều vọng thứ hai. nếu nêu bày ra thì có rất nhiều, đủ cả trong văn kinh, tìm đọc thì liền nhận biết. Xưa ghi lục riêng có kinh “Đề-vị” một quyển, ngôn ngữ đồng như các kinh, chỉ có thêm Ngũ phương, ngũ hành như vàng Đá lẫn lộn, nên xếp vào Ngụy biện, và không lường biết về sau như thế nào. Đến đầu đời Tùy, vào khoảng niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi một-năm trăm chín mươi) tại Quan nhưỡng tỉnh thoảng Dân gian còn tụng tập Kinh Đề-vị, Ấp nghĩa đều tự giữ gìn y bát. Đến tháng thiết trai, nghi phạm theo chánh

luật, thay nhau xem xét, rất đầy đủ trong Tường tập.

4- Truyện Sa-môn Bồ-Đề-Lưu-Chi người xứ Bắc Thiên Trúc trụ chùa Vĩnh Ninh ở Nam Đài, thời Nguyên Ngụy.

Bồ-Đề-Lưu-Chi, đời Ngụy dịch là Đạo Hy. Sư người xứ Bắc Thiên Trúc, tinh thông ba tạng, khéo nhập Tổng trì, chí muốn mở mang thật pháp, rộng lưu truyền rộng sự thấy nghe. Bèn mang Đạo một mình đi, xa đến tận Thông Tả.

Đầu niên hiệu Vĩnh Bình (năm), Sư tới Đông Hạ, Tuyên Võ Hoàng Đế (Nguyên Khác) Ban sắc dẫn nhọc, cung phụng ân hoa, thỉnh Sư trụ ở chùa Vĩnh Ninh, thường cung cấp cúng dường bốt thứ cần dùng cho bảy trăm vị Phạm Tăng. Sắc phong Sư là người đứng đầu trong giới Phiên kịch kinh điển. Ngôi chùa ấy vốn do Linh Thái Hậu họ Hồ xây dựng vào niên hiệu Hy Bình thứ nhất (năm trăm mười sáu) dưới thời Hiếu Minh Hoàng Đế (Nguyên Hủ), Cửa Chính trước cung thuộc phía Đông của Nam môn Ngự Đạo. Ở giữa có Bảo ngôi tháp cao chín tầng, làm bằng gỗ, cao hơn chín mươi trượng. Phía trên lại có kim sát cao đến mười trượng, cách mặt đất cả ngàn thước. Đứng xa cách Đài cả trăm dặm vẫn trông thấy. Ban đầu, ngày xây dựng nền móng đào bởi đến tuổi vàng, có được ba mươi hai pho trượng bằng vàng ròng, Thái Võ cho đó là điềm lành, do tâm kính tín chánh pháp nên bày hiện chứng minh như thế. Vì vậy dựng xây trang trí đẹp đẽ tuyệt trần. Phía ngoài chùa có đặt chiếc bình báu bằng vàng sức chứa đến hai mươi lăm斛, lộ ra mâm vàng có mười một lớp, khóa sắt bày góc, trên mâm và khóa đều có chuông vàng, giống như cái vò lớn. Các góc của chín tầng đều có chuông vàng, mỗi chuông đều như cái vò lớn. Các góc của chín tầng đều treo chuông lớn, trên dưới tất cả một trăm ba mươi cái. Bốn mặt tháp đó có chín gian, sáu cửa sổ ba cửa lớn, cánh cửa đều bằng Chu tất, rũ các chiếc linh vàng, mỗi tầng có năm ngàn bốn trăm chiếc, lại treo chuông vàng bày ở trên đầu, Phật sự tinh diệu, dốc hết sự khéo léo của gỗ đất, trụ màu lác vàng kinh hãi cả tâm mắt, gió cao suốt đêm thổi lay, linh khảnh cùng vang động, âm thanh leng keng vang xa hơn mười dặm. Phía bắc có chánh điện, xây dựng hình trạng phỏng theo Thái cực, bên trong các tôn tượng đều thiết bày bằng sắc màu vàng ngọc, tạo tác rất khéo léo, tuyệt đẹp ở đương thời. Tầng phòng bao quanh tiếp nối có hơn ngàn gian. Đài diện tích khác nhau hiển bày, chạm trở chứng bày đồ tím lẫn lộn cùng xen nhau, có các giống cây quất, Bách, Trinh, tùng, cỏ lạ mọc nhiều, Tường viện chung quanh đều lợp bằng ngói. Ba cửa

ở phía nam lầu, mở ba đường ba lớp, cách đất hơn hai trăm trước, hình dáng như cửa trời, đẹp đẽ rực rỡ. Ở góc cạnh cửa có bày bốn vị lực sĩ và bốn con sử tử, dùng vàng ngọc trang sức rất sáng ngời, hai cửa ở phía đông và tây cũng sắp bày như thế. Chỗ có thể xem là khác lạ là chỉ hai lớp lầu ở cửa phía bắc thông đường thẳng lối mà an trí. Phía ngoài bốn cửa trồng cây hoè xanh, xung quanh viền tường nước trong veo. Những người đi xa đến chốn kinh đô, phần nhiều dừng nghỉ ở dưới đó. Đường đi không có bụi bay, chẳng do đượm nhuần bởi mây mù, gió trong lành thổi mát, đâu không phát xuất từ sự mừng vui.

Vua Hiếu Minh Đế ban sắc cho trung thư xá nhân là Thường Cảnh soạn Văn Bia chùa. Thường Cảnh vốn người xứ Hà Nội, hiểu thông học rộng, biết khắp trong ngoài. Vào niên hiệu Thái Hòa thứ mười chín (bốn trăm chín mươi lăm), Cao Tổ (Tức Hiếu Văn Đế-Nguyên Hoàn) chọn ông làm Tu Luật Bác Sĩ, có chiếu chỉ phán định Luật cách, trở thành thông lệ mãi mãi. Thường Cảnh bèn thương xác xưa nay, điều suốt khoa du, tức Bộ Ngụy luật gồm hai mươi thiên. Thường Cảnh đã trải qua các chức quan Trung Thư Xá nhân, Hoàng Môn Thị Lang, Bí thư Giám, U Châu thứ sử, trong nhà rất nghèo nàn, tiết kiệm mọi việc như nhà nông. Chỉ có kinh sử đầy xe, trước có soạn văn tập hơn cả trăm chương.

Vua Hiếu Minh Đế và Thái hậu đồng lên trên tháp, trông xem mọi việc trong cung như trông vào lòng bàn tay, dưới đến mây mưa, trên dưới đều trong sáng. Vì thấy rõ mọi việc trong Nội cung nên cấm bật không cho mọi người lên đó. Những người từ Tây Hạ đến Đông Hoa đi khắp các nước, đều bảo rằng: “Ngôi tháp như thế, không nơi đâu có!” Niên hiệu Hiếu Xương thứ hai (năm trăm hai mươi sáu), có gió lớn thổi nhỏ bứt cột cây, bình báu trên tháp theo gió rơi xuống đất, cao lớn hơn cả trượng. Nhà vua lại bảo các thợ làm lại bình báu mới khác. Đến tháng hai niên hiệu Vĩnh Hy thứ ba (năm trăm ba mươi bốn) trời chấn động, vua Hiếu Vũ Đế (Nguyên Tu) lên đài Lăng Vân nhìn thấy lửa, bèn sai Nam Dương Vương Bảo Cự Lạc, Thượng Thư Trưởng Tôn Trĩ đem một ngàn vũ lâm đến cứu. Khi đó mưa sấm mịt mù, sương tuyết thay nhau đổ xuống. Trong tầng tháp thứ tám tự nhiên bốc lửa, có hai Đạo nhân không nở nhìn tháp bị thiêu đốt bèn gieo mình vào lửa mà chết. Anh lửa ấy tiếp tục cháy suốt hơn ba tháng, nhập vào trụ chùa trên mặt đất thì đến cả năm vẫn còn hơi khói. Tháng năm năm đó, có người từ Quận Đông Lai đến nói rằng: “Thấy tháp đang ở dưới biển, sáng sủa nghiêm nhiên, mọi người cùng trông thấy chẳng phải một”. Bỗng chốc mây mù nổi lên, không còn biết nơi chốn. Đến tháng bảy Bình Dương Vương bị

Thụ Trung Đẩu Tư Xuân rượt đuổi, chạy đến phía Tây tới Trường An. Đến tháng mười thì lại từ Lạc Kinh dời đến Chương Nghiệp.

Trước đó, Sư vâng sắc phiên dịch Kinh Thập Địa. Tuyên Vũ Đế (Nguyên Khắc) trong một ngày đích thân đến đối chiếu ghi chép, nhưng sau đó mới giao cho các Sa-môn Tăng Biện, v.v..làm hoàn tất Luận Văn. Phật Pháp hưng thịnh, các bậc tài giỏi đông nhiều truyền trao cho nhau, chỉ chăm chăm như vậy. Vua lại ban sắc cho Thanh tín (cư sĩ) Lý Khuếch soạn mục lục các kinh. Lý Khuếch học thông Huyền tố, hiểu suốt kinh luận, nhã có nêu bày việc tốt, nên trong mục lục có ghi rằng: “Tam Tạng Pháp Sư Bồ-Đề-Lưu-Chi, từ Lạc Kinh cho đến Chương Nghiệp, bèn làm cho đất trời bình lặng hơn hai mươi năm, đã dịch ra các kinh gồm ba mươi chín bộ, một trăm hai mươi bảy quyển, tức các kinh Phật Danh, Lăng-già, Pháp Tập, Thâm mật v.v...và các Luận Thắng Tư Duy, Đại Bảo Tích, Pháp Hoa, Kiết-bàn v.v..., đồng thời các Sa-môn Tăng Lãng, Đạo Trạng và Thụ Trung Thôi Quang v.v...ghi chép. Có ghi chép đầy đủ ở “Đường Trinh Quán nội Điển Lục”. Lý Khuếch lại nói: “Trong phòng Pháp Sư Bồ-Đề-Lưu-Chi các Kinh Luận bản Phạm có thể nhiều đến cả muôn quyển. Các văn mới do Sư phiên dịch được ghi chép xếp thành từng loại, đầy cả một gian phòng.” Nhưng tuệ giải của Sư so với Ngài Lạc-ma thì có phần thua một bậc, mà thần ngộ thông minh khéo thấu suốt phương ngôn, tài giỏi cả về chủ thuật thì không ai sánh bằng. Sư từng ngồi nơi miệng giếng, tẩy rửa trong không, đê tử chưa đến nên không người múc nước. Sư bèn nắm lấy cành liễu quấy động quanh trong giếng, thâm trì tụng chú, chỉ mới vài biến mà nước đã sôi dâng lên tràn cả thành giếng, bèn lấy bát múc vào chậu để tắm gội. Các vị Tăng bên cạnh, thấy rõ ràng việc ấy. Chẳng thể lường biết năng lực thần diệu của Sư, đều cùng nhau vui mừng ngợi khen Sư là bậc Đại Thánh. Sư bảo: Chớ vọng khen thưởng như thế, pháp thuật ấy người Ấn-độ đều cùng thực hành, chỉ do ở trong guốc không tập theo, nên cho đó là Thánh mà thôi. sợ rằng mê hoặc người đời, nên kín đáo không được tuyên truyền.”

Bấy giờ, lại có Sa-môn Lạc-Na-Ma-Đề, đời Ngụy dịch là Bảo Ý. Sư người nước Trung Thiên Trúc, sự thấy biết dồi dào, Lý Sư đều thông. Sư tụng đến một ức bài kệ, mỗi bài kệ có ba mươi hai chữ. Lại rất thấu suốt pháp thiên, ý chí luôn muốn du hóa. Niên hiệu Chánh Thử thứ năm (năm trăm lẻ tám) Sư đến Lạc Ấp, phiên dịch các Bộ Luận lớn như: Thập Địa, Bảo Tích v.v...tất cả có hai mươi bốn quyển.

Lại có Sa-môn Phật-Đà-Phiến-Đa, Hán dịch là Giác Định. Sư

người xứ Bắc Thiên-trúc. Từ niên hiệu Chánh quang thứ nhất (năm trăm hai mươi) đến niên hiệu Nguyên Tượng thứ hai (năm trăm ba mươi chín), Sư trụ chùa Bạch Mã ở Lạc Dương và chùa Kim Hoa ở Nghiệp Đô, phiên dịch các Kinh Kim Cương Thượng Vị v.v..tất cả có mười bộ.

Lúc bấy giờ, vào ngày dịch kinh, Ngài Bồ-đề-lưu-chi truyền Bồn, các vị tăng khác tham dự. Sau đó, ba vị Đại Đức bèn nói lần lượt, mỗi vị tự truyền lời Thầy tập, chẳng hỏi han nhau. Nhà vua vì sự hưng thịnh của hoàng pháp, hơi có sự buồn phiền, nên bèn ban sắc ở ba nơi, mỗi nơi tự phiên dịch xong mới cùng dự tham hiệu đính. Thời gian đó ẩn một đến nỗi có sự bất đồng dẫn đến có Văn Chỉ. Bấy giờ kiêm luôn dị quyết, người đời sau hợp lại chung lại thành Thông bộ. Có thể thấy ở ghi lục của Sa-môn Bảo xướng v.v..

Ban đầu, Ngài Bảo Ý thân lý tiêu di, lãnh điệp Ngụy từ riêng thấu suốt chỗ sâu xa. Nhà vua thường thỉnh Sư giảng kinh Hoa Nghiêm, giải thích khai ngộ, tinh nghĩa thường phát. Một hôm, Sư đang ngồi trên tòa cao, bỗng nhiên có một người cầm hốt ghi danh, hình tướng như Đại Quan đến thưa rằng: “Vâng lệnh Thiên Đế đến thỉnh Pháp sư giảng Kinh Hoa Nghiêm”. Sư bảo: “Nay, ở pháp tịch này còn chưa thể dừng nghỉ, đợi xong văn kinh sẽ vâng lệnh cùng đi Tuy nhiên việc Pháp sư vốn một mình không thể kiến lập, nên Chư Tăng Đô Giảng, Hương Hỏa, Duy-ma, Phạm Bối đều cũng phải đợi vì vậy hãy thỉnh để các vị ấy định liệu. Sư giả liên như lời thỉnh đến thỉnh Chư tăng. Thế rồi Pháp sư sắp viên mãn, lại thấy người sứ trước đến thưa rằng: “Vâng lệnh Thiên Đế nên xuống đón rước!” Sư bèn mỉm cười an nhiên vui vẻ, cáo biệt tăng chúng, nghiêm nhiên thị tịch ngay trên Pháp tòa, các vị Tăng Đô giảng v.v....cũng đồng thời thị tịch, khắp nơi trên đất Ngụy mọi người nghe thấy không ai chẳng ngợi khen điều tốt.

Bấy giờ, lại có Sa-môn Pháp Tràng ở tại Lạc Dương, phiên dịch kinh “Biện Ý Tướng Giả Vấn” một quyển, tuy thiếu truyền đối mà là Chánh Văn. Thấy trong lục của ngài Pháp Thượng. Lại có Ngài Bát-Nhã-Lưu-Chi, Hán dịch là Trí Hy, Sư vốn họ Cù-đàm, thuộc chủng tộc Bà-la-môn, người ở thành Ba-la-nại; Nam Thiên-trúc. Từ niên hiệu Nguyên Tượng thứ nhất (năm trăm ba mươi tám) đến cuối niên hiệu Hưng Hoà (năm trăm bốn mươi ba)(thuộc thời Đông Ngụy, Bắc Triều) Sư trụ ở Nghiệp thành, phiên dịch các Kinh luận như: Chánh Pháp niệm Thánh Thiện Trụ Hồi Tránh Duy Thức, v.v...gồm mười bốn bộ, tám mươi lăm quyển. Có các Sa-môn Đàm Lâm, Tăng Phưởng v.v.. ghi chép.

Nhìn lại thời bấy giờ có hai ngài Bồ-Đề-Lưu-Chi và Bát-Nhã-

Lưu-Chi trước sau cùng phiên dịch kinh luận, mà các ghi lục truyện ghi chép phần nhiều xem thường, bỏ hẳn hai chữ trước của tên, chỉ đề là “Lưu-chỉ” mà không biết là lưu-chi gì. Mãi đến nay, trong các ghi lục phiên dịch danh mục lẫn lộn lẫn nhau, khó xác định để biết rõ ràng. Lại có quan Quận Thủ Tư Thành là Dương Huyền Chi soạn “Lạc Dương Già-lam ký” năm quyển, trong lời tựa có lược ghi rằng: “Thuyết của Tam phần (sách của Tam Hoàng) Ngũ Điển (sách của Ngũ Đế), ngôn ngữ của chín học phái trong trăm Dân, lý ở trong loài người, nghĩa chẳng vượt thoát ngoài trời. Còn như ngôn từ của Nhất thừa; Nhị Đế, Diệu Chỉ của sáu Thông, ba Đạt ở tại Tây Vực đầy đủ rõ ràng mà ở Đông Độ chẳng ghi chép. Nếu như thời gian khoảnh khắc trong ngày, cảm mộng trăng tròn đầy tỏa sáng, ảnh tượng nghiêm sức Hào my nơi Dương môn, hình bóng đồ họa tóc xanh tại Dạ Đài. Từ đó đua nhau cạnh tranh phong hóa càng rộng rãi.

Còn như chùa Vĩnh Gia đời Tấn Chỉ có bốn mươi hai, mãi đến các Hoàng Ngụy thọ nhận từ chùa Lạc Kinh ở Đồ Tung xuất ra hơn ngàn bản đều do các Đế vương sĩ thứ dốc lòng kính tin xây dựng nên. Các bậc Danh tăng điềm dị phân luân cùng hiện khởi. Nay góp nhặt trích ra những điều khác lạ tốt lành đầy đủ để chú giải. Văn rườm rà nên chẳng ghi chép.”

Bấy giờ, vào khoảng niên hiệu Đại Thống (năm trăm ba mươi lăm-năm trăm năm mươi hai) dưới thời vua Văn Đế, thuộc Tây Ngụy, Có Thừa Tướng Vũ Văn Hắc tấu trình xin hưng long Phật giáo, xem trọng Đại thừa. Tuy gồm nhiếp muôn vật mà thường mở mang Tam Bảo. Lần lượt trong Nội cung thường cúng dường cả trăm vị Pháp sư, tiếp theo bàn thảo kinh luận, giảng giải Đại thừa. Lại thỉnh các Sa-môn Đàm Hiển, v.v..y cứ kinh điển Đại thừa, soạn tập các Kinh cốt yếu trong Bồ-tát tạng và một trăm hai mươi pháp môn. Bắt đầu từ Phật tánh, đến cùng tận Dung môn, hằng ngày giảng nói, tức luôn tuyên bày để thay thế trước kia. Năm thời giáo tích đến nay hiện lưu hành, Hương hỏa, Phạm âm, lễ bái, xướng Đạo đều vâng thừa theo phép tắc. Tuy tại Giang Biểu thuộc Sơn Đông mà xưng là học hải, nghĩa biểu có chỗ kết quy mà chưa thể vượt qua.

Đến thời vua Văn Đế nhà Bắc Chu năm thứ hai, có Luật sư người nước Ba-đâu-ma là Nhưưng-Na-Bạt-Đà-La, đời Bắc chu dịch là “Trí Hiển”, cùng ngài Da-Xá-Quật-Đa v.v... dịch luận Ngũ Minh đều do Sa Môn Trí Tiên ghi chép. Đến niên hiệu Thiên Hoà thứ hai (năm trăm sáu mươi bảy) thời vua Kiến Võ Đế (Vũ Văn Ung) có sa-môn người

nước Ma-lặc là Đạt-Ma-Lưu-Chi, đời Bắc chu dịch là “Pháp Hy”. Vâng sắc làm Đại Thoán Tể Tấn Dương Công Vũ Văn Hộ dịch “Bà La Môn Thiên Văn”, hai mươi quyển. Lại thỉnh Thiền sư người nước Ma-già-đà là Xà-na-da-xá, đời Bắc chu dịch là “Tạng Xưng”, cùng các đệ tử Xà-na-Quật-Đa v.v..đến trụ chùa Tứ Thiên Vương ở Cổ thành thuộc Trường An, phiên dịch “Kinh Định ý Thiên tử Vấn” sáu bộ. Các Sa-môn Viên Minh, Đạo Biện và Thành Dương Công Tiêu Cát v.v...ghi chép.

5- Truyện Sa-môn Câu-Na-La-Đà người xứ Tây Thiên-trúc, trụ Quận Nam Hải, thời nhà Trần.

Câu-Na-La-Đà, đời Trần dịch là Thân Y. hoặc gọi là Ba-La-Mạt-đà, dịch nghĩa là Chân Đế, đều là Tên Chữ của tiếng Phạm. Ngài vốn người nước Ưu-Thiền-Ni thuộc xứ Tây Thiên-trúc. Sư là người cảnh hạnh lẳng sáng, khí vũ thanh tú, phong cách sáng trọi cao xa. Các Bộ Tạng rộng lớn, không gì sư chẳng ôm hòai, các nghệ thuật dị năng sư đều thành thực lão luyện. Tuy vâng theo Phật lý mà vì thông Đạo biết danh, vượt xa gian nan không sợ nguy hiểm, Sư vân du khắp các nước, tùy cơ duyên mà đem lại lợi ích.

Vào thời Nam Lương, Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) đức trọng vang khắp bốn phương, mở mang hưng thịnh Tam Bảo. Vào niên hiệu Đại Đồng (năm trăm ba mươi lăm-năm trăm bốn mươi sáu) vua ban sắc cho Trục Hậu, Trương Phiếm, v.v..đưa Phù Nam hiến sứ trở về nước. Vua bèn thỉnh các bậc Danh Đức thông hiểu Tam tạng, các Luận Đại thừa, Kinh Tạp Hoa v.v..Sư từ xa nghe hành hóa, khuôn phép Thánh Hiền, tìm chọn các danh tượng tài đức như ngài Tuệ ích Dân phẩm, nước đó mới chịu để ngài cùng mang kinh luận vào cung ứng Thánh chỉ của Vua Võ Đế. Đã vốn nuôi dưỡng trong tâm, sáng rõ văn mạng, ngày mười lăm tháng tám niên hiệu Đại đồng thứ mười hai (năm trăm bốn mươi sáu). Sư đến thấu Nam Hải, men theo đường đi qua, mới dừng ở hai năm. Đến tháng tám nhuận niên hiệu Thái Thanh thứ hai (năm trăm bốn mươi tám), Sư bắt đầu tới Kinh Ấp. Vua Võ Đế đối mặt đảnh lễ thỉnh Sư trụ ở Điện Bảo Vân, hết sức thành kính cúng dường. Sư mở mang phiên dịch kinh giáo, chẳng ham thích thời Tần, lại xuất ra Tân Văn, có vượt hơn nhà Tề. Gặp lúc Đạo tiêu, cuối thời Nam Lương Giặc cướp Yết Phùng Lăn, khi đó Phật pháp bị sụp đổ không được truyền bá, Sư bèn lần bước đến Đông Độ. Lại sang Phú Xuân, bảo Lục Nguyên Triết mở đầu công việc truyền dịch, mời Diên Anh Tú, Sa-môn Bảo Quỳnh v.v..hơn hai mươi vị cùng phiên dịch luận Thập thất Địa, vừa mới được năm quyển

mà vận nước chưa tĩnh lặng. Bên cạnh nương gá truyền thông.

Đến niên hiệu Thiên Bảo thứ ba (năm trăm sáu mươi bốn) đời Hậu Lương, (có lẽ là niên hiệu Thái Bảo thời Nam Lương, vì Thái Bảo chỉ có hai năm: năm trăm năm mươi-năm trăm năm mươi một), vì Hầu Cảnh thỉnh mời, nên sư trở về lại Đài cúng dường. Lúc bấy giờ, giặc giã đói kém liên tiếp, Phật pháp cũng theo thời mà suy đồi. Đến lúc vua Nguyên Đế mở thời vận, nương thừa thánh thanh di, Sư bèn dừng ở chùa Chánh Quán ở Kim Lăng, cùng Thiền sư Nguyên v.v...hơn hai mươi vị phiên dịch Kinh Kim Quang Minh. Qua ba năm hai tháng, Ngài lại trở về Dự Chương, sau lại đến thỉ Hưng ở Tân Ngô. Sư lại theo Tiêu Thái Bảo vượt núi đến Nam Khương, đều tùy theo ngôn ngữ địa phương mà phiên dịch. Vì dừng ở vôi vàng, chẳng chỗ cậy nhờ, nên đến tháng bảy niên hiệu Vĩnh Định thứ hai (năm trăm năm mươi tám) thời vua Võ Đế (Trần Bá Tiên) nhà Trần, Sư lại trở về Dự Chương, lại đến các Quận Lâm Xuyên, Tấn An. Sư tuy truyền Kinh Luận, mà Đạo khuyết tình lia, bốn ý chẳng bày. Lại quán xét căn cơ người địa phương, bèn muốn theo thuyền đến nước Lãng-già-tu. Kẻ tăng, người tục kính thành cầu thỉnh thệ nguyện muốn giữ Sư ở lại. Chẳng khỏi vật bàn, Sư bèn dừng ở tại Nam Việt, cùng cựu xỉ thời Tiền lương xét xem lại các bản dịch, trong đó như có văn chỉ sai trái, thấy đều dựa gọt nắn đúc thành khuôn, trước sau thông xuôi.

Đến niên hiệu Thiên gia thứ tư (năm trăm sáu mươi ba) thời Vua Văn Đế (Trần Xuyên), các Sa-môn Tăng sùng, Pháp Chuẩn, Luật Sư Tăng Nhẫn v.v...trụ chùa Kiến Nguyên ở Dương Đô cùng dựng nghiệp nêu lãnh, khâm phục được nghe đọc Tân Văn. Nên khiến cho Viễn Phù, Giang Biểu cùng nương gá nhọc hời. Sư mừng vui vì các vị ấy đến, bèn phiên dịch Luận Nhiếp Đại Thừa, v.v...Sư lại theo thuyền đến quận Lương An. Lại sửa sang thuyền lớn muốn trở về Tây Vực. Đồ chúng đuổi tìm, lưu luyến nhau, Thái Thú Vương Phương trình bày tình cảnh của Đồ chúng, nên cố thỉnh mời. Sư lại thuận theo việc người, tạm dừng ở tại góc biển, dò xét người đi đường mà chỉnh trang buộc thúc, chưa nghĩ vãng yên. Đến tháng chín niên hiệu thứ ba, phát xuất từ Quận Lương An, sư theo thuyền hướng về phía Tây, bị gió thổi bạt trở lại Quảng Châu. Trong tháng mười hai, sư lên bờ Nam Hải. Thứ Sử Âu Dương Mục Công Quy thỉnh Sư trụ tại chùa Chế Chỉ, thỉnh sư phiên dịch Tân Văn. Sư nhìn lại nghiệp duyên ấy, muốn trở về tây Vực mà không phương chỉ, bèn cùng Sa-môn Tuệ Khái v.v.. phiên dịch các Kinh Quảng Nghĩa Sa-môn, Luận Duy Thức v.v... Sau đó, Mục Công qua đời,

Thế tử Hột lại về làm Đàn Việt, khai mở truyền kinh luận. Lúc đó, sư lại hứa khả, mà Thần nghĩ thấu suốt sâu xa, lượng chẳng thể bằng tình mà xét biết. Sư thường ở chỗ riêng, bốn mặt đều là nước ngân cách. Thế tử Hột đến đó, bởi thấy sóng gió dữ dội nên chưa dám xâm phạm vào. Ngài bèn trải đồ ngồi trên mặt nước, ngồi kiết già trên đó như đang ngồi trên thuyền, do sóng gió đẩy đưa đến bờ, thế rồi Sư bước lên cùng đối tiếp, mà đồ ngồi chẳng thấm ướt, lại y như thường mà trải ra. Có lúc Sư đặt lá sen trên nước rồi đi qua. Những điều thần dị như thế của sư nếu nêu bày đủ thì có rất nhiều.

Đến tháng sáu niên hiệu Quang Thái thứ hai (năm trăm sáu mươi tám), Sư nhằm chán cuộc đời phù tạp, hình hài tẻ bạc, chưa thể mang lý giúp thần sớm sinh về thắng nương. Sư bèn đến Bắc Sơn thuộc Nam Hải, sắp muốn xả bỏ thân mạng. Bấy giờ, ngài Trí Khải đang giảng Luận Câu-xá, nghe nói bèn vội đến, kẻ tăng người tục đua nhau tìm đến đông đúc khắp núi sông. Thứ Sử lại sai kẻ sứ dò xét phòng vệ, đích thân tự đến cúi đầu lễ bái dừng ở suốt ba ngày. Mới quanh co tình cảm, nhân đó đón rước sư về trụ chùa Vương Viên. Bấy giờ, các vị Sa môn Tăng Tông, Tuệ Khải v.v.. muốn thỉnh Sư trở về kiến nghiệp, gặp lúc Dương Liễn có danh dự lớn lao, sợ đoạt mất thời buổi vinh hạnh, mới tấu trình rằng: “Các bộ phiên dịch từ Lãnh Biểu, thường nói về Vô Trần Duy Thức, lời trái với trị thuật, có tệ hại cho Phong hóa của nước nhà. Chẳng thuộc Chư Hoa có thể lưu truyền hoang phục!” Vua Lâm hải Vương (Trần Bá Tông) chấp thuận. Nên Hải Nam Tân Văn có tạc lưu truyền ở đời.

Đến niên hiệu Thái Kiến thứ nhất (năm trăm sáu mươi chín), Sư bị bệnh, chỉ một thời gian ngắn, ngài để lại Di quyết. Nghiêm Chánh gắng chỉ bày nhân quả, viết truyền nhiều trang. Bản văn ấy giao cho Đệ tử là Trí Hư. Đến giờ ngọ ngày mười một tháng giêng Sư an nhiên thị tịch, thọ bảy mươi một tuổi. Qua ngày hôm sau, triều đình cũng cử hành lễ trà-tỳ, xây tháp cúng dường. Tới ngày mười ba, các Sa-môn Tăng Tôn, pháp Chuẩn v.v.. mỗi vị tự mang kinh luận trở về Khuông Sơn.

Từ lúc Sư (Chân Đế) đến Đông Hạ, tuy phiên dịch lưu thông rộng các kinh, nhưng riêng coi trọng Nhiếp Luận, nên thảo tìm giáo chỉ, xem suốt các bản dịch thì kia đây cùng giúp bày lẫn nhau. Nên tùy nơi mà phiên dịch truyền bá, đích thân sơ giải. Nương tâm dứt tướng, các sở giải sau đều do ngài Tăng Tông trình bày, đích thân cùng thầy lại về giải thích ý chỉ thêm bớt hoặc khác, nhưng Đại nghĩa chẳng thiếu sót. Ngài Tăng Tông soạn riêng hành trạng của thầy (Chân Đế) lưu truyền

rộng ở đời. Vả lại, dưới đời Lương, Sư (Chân Đế) gặp phải tang loạn, cảm hết liền trọn, bờ Đạo lắng giúp, lìa dòng hoằng hóa, tùy phương thực hành. Còn như Pho Bộ, hoặc lúc phân người phiên dịch riêng. Nay gồm tất cả trải qua hai thời Đại cùng thông số ấy. Nên bắt đầu từ cuối đời Vua Võ Đế (Tiêu Diễn – năm trăm năm mươi) thời Nam Lương và cuối cùng là đến lúc Vua Tuyên Đế (Trần Húc) đời Trần mới lên ngôi (năm trăm sáu mươi chín) tất cả chỉ có hai mươi ba năm. Sư đã dịch ra kinh luận ký truyện có đến sáu mươi bốn bộ hai trăm bảy mươi tám quyển. Tinh diệu nương gá, hoa sức hưng thịnh, hiển bày ở đời Tùy, đời Đường, thấy ở “Tào Tỳ Biệt Lịch” và “Đường Trinh Quán Nội Điển Lục”. Nay còn có các bản Phạm chưa phiên dịch đều viết trên lá cây Đa-la. Có tới hai trăm bốn mươi giáp. Nếu căn cứ theo trang giấy ở đời Trần đã phiên dịch thì trình bày hơn hai muôn quyển. Nay thấy dịch xong chỉ là văn bản của vài giáp mà thôi. Điều hiển còn tại hai chùa Chế Chỉ và Vương Viên ở Quảng Châu. Vậy đủ biết Pháp Bảo rộng lớn hẳn định tại Cảnh trời Trung Hoa. Thức lượng gồm lại, thật quy về ở Đông Hạ. Lấy gì làm sáng tỏ vấn đề đó? Hiện phiên dịch Tạng kinh giảm dưới ba ngàn quyển. Sinh thì phế bỏ, tập học hoàn toàn ít có. Lấy đó lường xét về tình thế có thể biết!

Ban đầu, Sư (Chân Đế) truyền đạt Nhiếp Luận, các ngài Tăng Tông, Tư Khải quy tâm, đích thân bao gồm nguồn giáo, giải thích Nghĩa Chỉ của đề, du tâm đã lâu, hoài bão mở rộng tương thừa. Sư lại đối mặt mở mang, tình lý đều kính phục. Một hôm, tiết trời đang lạnh rét, y phục chỉ đơn sơ, nhẫn chịu qua đêm, môn nhân đều đứng bên cạnh giường. Các ngài Tuệ Khải v.v..trong đêm lắng đứng phụng trì, thưa hỏi giây lâu, tình huyền động có lúc ngủ gục. Ngài Tuệ Khải kín dùng y chặn che phủ lên, Sư (Chân Đế) dần tỉnh biết, bèn kéo để xuống đất. Ngài tiết kiệm biết đủ đến như thế! Ngài Tuệ Khải lại vâng giữ như trước, càng dài lâu càng gần gũi. Một hôm khác, Sư bùi ngủi, hơi khí tức giận xông lên nơi miệng đến ba lần. Ngài Tuệ Khải hỏi về nguyên do. Sư đáp: “Ta thiết thực hành chánh pháp, thật lòng tham truyền, chỉ hận mở mang Phật pháp chẳng phải lúc, nên có trở ngại bốn ý từ trước đến!” Ngài Tuệ Khải nghe nói mà như nghẹn, giây lâu tiếng lời cùng lệ đồng tuôn phát. Ngài Tuệ Khải quỳ gối mà thưa rằng: “Đại pháp tuyệt trần, xa thông rộng lớn, chúng sinh chẳng cảm, đâu thể liền bị chôn vùi ư?” Sư đưa tay chỉ về hướng Tây Bắc, bảo rằng: “Ở phương ấy có một nước lớn, chẳng gần chẳng xa, sau khi ta qua đời sẽ thành hành mở mang ở đó, nhưng không thấy được sự hưng thịnh ấy, cho là đã dứt, liền xét sự

xa cách, nay gồm phu dương Hữu Tông, người truyền cho là Thần dụng khác nhau, vọng sinh dị chấp. Chỉ biết điều không biết, thức ấy không gì chẳng bùi ngùi!”

Bấy giờ, có vương tử nước Ưu-Thiên-Ni thuộc Trung Thiên-trúc tên là Nguyệt-Bà-Thủ-Na, đời Trần dịch là “Cao Không”. Sư du hóa ở vùng Đông Ngụy, bình sinh Sư hiểu biết của Sư tỏ sáng, thể ngộ đến chỗ sâu mầu. Chuyên học kinh Phật, rất tinh thông nghĩa lý, thấu hiểu Âm vận, lại khéo giỏi Phương ngôn. Sư dịch Kinh “Tăng-già-sát”, v.v.. gồm ba bộ bảy quyển. Trong khoảng niên hiệu Nguyên Tượng (năm tám ba mươi tám- năm trăm ba mươi chín) thời Bắc Ngụy, ở Nghiệp thành, do quan Tư Đồ Công Tôn Đăng đưa ra, Sa-môn Tăng Phưởng ghi chép. Gặp lúc nhà Tề thay ngôi nhà Ngụy, khách phiên nước mặc tình, Sư cầu xin trở về quê cũ. Sự việc lưu truyền rộng thấy, Sư nường ở kim lăng mở mang đạo pháp, Đạo thanh vang xa. Vào niên hiệu Đại Thông (năm trăm ba mươi lăm-năm trăm bốn mươi sáu) dưới thời vua Võ Đế (Tiêu Diển) thuộc Nam Lương. Sư từ giã đất Tề đi về phương Nam. Khi đến nước ấy thì bị lưu giữ lại. Nhân đó, Sư phiên dịch Kinh Đại Thừa Đảnh Vương, một bộ. Lại có sắc chiếu ban Sư trông coi tất cả các sứ mạng người ngoại quốc qua lại. Đến niên hiệu Thái Thánh thứ hai (năm trăm bốn mươi tám) thời Nam Lương, bỗng nhiên gặp được Sa-môn Cầu-na-bạt-đà, đời Trần dịch là Đức Hiền, người nước Vu-điền, mang bản Phạm Kinh Thắng Thiên Vương Bát-nhã, Sư (-Cao không) nhân đó cầu xin phát nguyện mở mang truyền bá lưu thông. Ngài Đức Hiền vui mừng tiết tháo cao nhã ấy bèn liền trao cho. Sư (Cao không) cầu thỉnh được bên giữ gìn cho là ít gặp được. song, gặp lúc Hậu Cảnh làm loạn, chưa rảnh mà phiên dịch mở mang truyền bá, Sư bèn mang đi khắp đông tây trì tụng cúng dường. Đến năm Ất Dậu (năm trăm sáu mươi lăm) thuộc niên hiệu Thiên Gia đời Trần, Sư bèn đến trụ chùa Hưng Nghiệp ở Giang Châu mà phiên dịch, và do sa-môn Trí Hân ghi chép thành Văn Kinh đời Trần, chỉ trải qua trong vòng sáu mươi ngày, Sư tra xét sơ lược đào luyện xem xét đều đủ. Thứ sử Giang Châu là Hoàng Pháp v.v...làm Đàn Việt, Tăng Chính Thích Tuệ Cung v.v..làm giám chương, có ghi chép đầy đủ ở lời bạt của kinh. Về sau, không biết Sư tịch ở đâu.

Bấy giờ, lại có Sa-môn Tu-Bồ-Đề, đời Trần dịch là “Thiện Cát”. Ngài người nước Phù-nam, đến trụ chùa Chí Kính ở Dương Châu. Sư vì Trần Chúa mà phiên dịch kinh “Đại thừa Bảo Vân” tám quyển. So với bộ bảy quyển do ngài Mạn-đà-la phiên dịch vào đời Lương thì có

sự tương đồng, chỉ sai khác chút ít. Đều thấy ghi chép ở “Tùy Đại Tam Bảo Lục”.

6- Truyện Sa-môn Thích Pháp Thái ở Kim Lăng; thuộc Dương Độ, đời Trần.

Thích Pháp Thái, không rõ Sư là người xứ nào, học đạt Thích Tông, dấn vết Hoài Hải. Sư trụ nơi chùa lớn ở Dương Độ, cùng các Sa-môn Tuệ Khải, Tăng Tông, Pháp Nhẫn v.v.. đều là những bậc nổi tiếng đời Lương, đồng thời có Nghĩa thanh cao xa, là bậc Tông tượng ở đương thời.

Có Sa-môn Chân Đế, người xứ Thiên-trúc mang Đạo một mình vân du hoằng hóa phương xa đến tận Đông Bử, gặp phải Lỗ Quang xâm lấn, Sư bèn ở tạm tại lưu ly hơn mười năm, hoàn toàn không Trần dịch. Lúc sắp muốn trở về nước cũ, trên đường đến Lãnh Nam, vì Thứ Sử Quảng Châu là Âu Dương Quy cố lưu giữ. Nhân đó, Sư muốn truyền trao, phỏng hỏi khắp các Nghĩa lữ, phỏng duyệt xem Tân Văn. Sư bèn cùng các ngài Tuệ Khải, Tăng Tông v.v..chẳng sợ khó khổ gian nguy, xa tìm Tam Tạng. Đến trụ chùa Chế Chỉ ở Quảng Châu, ghi chép Văn Nghĩa suốt hai mươi năm. Trước sau xuất ra hơn năm mươi bộ, và biên soạn Nghĩa Ký, đều là những thứ ở Trung Quốc không có.

Sư tuy không rành giáo chỉ, mà chỉ riêng chú trọng con đường thực hành, còn như những gì thuộc Luật Nghi và tánh đều không trái vượt. Ngài Chân Đế lại cùng Sư phiên dịch Luận Minh Liễu, giải thích luật gồm hai mươi hai đại nghĩa, đồng thời sơ giải được năm quyển, viết khắc vào phía hữu cửa toà để vâng phụng hành trì. Đến niên hiệu Thái Kiến thứ ba (năm trăm bảy mươi một) đời Trần, Sư trở về Kiến Nghiệp, đều mang theo các kinh luận mới phiên dịch, bắt đầu khai mở Nghĩa Chỉ, thật là khác thường ở đương thời! Trong các bộ ấy có Luận Nhiếp Đại Thừa, Câu-xá; Văn từ bao gồm dồi dào, lý nghĩa sâu xa, nghĩ vượt thường tình, khéo được thú hưởng. Nguyên trước kia Lương Võ Tông xem trọng Đại Luận, ưa thích cả Thành Thật, người học Thanh vọng, theo phong cách mà quy về. Đến thời Trần Võ sự ưa thích lại khác với tiền Triều, rộng lưu bố Đại phẩm rất dốc tín Tam Luận. Nên Sư tuy thường giảng nói mà kẻ tăng, người tục không thọ nhận, khiến nơi Pháp tòa dứt bật tiếp nối không còn lắng nghe. Gặp lúc Sa-môn Tinh Tung ở Bành Thánh, lánh đất ở Kim Lăng, tiếng tăm học vấn trùm khắp riêng trội vượt cả ngàn trùng. Thật chánh lý ít có. Ngày thì đàm đạo thường giảng, đêm lại cầu thỉnh tâm tông. Nhân đó dần dà mới trải qua sự thay

đổi. Sư chấn phát huyền môn, thấu trọn Hoằng Chỉ, khơi tháo nghĩa nghi, thường thấu tối huyền cực, đều tùy cơ mà y cứ diệu chỉ, giải vạch không sót. Sự việc có xuất ra ở truyện ngài Tĩnh Tung. Sự thưa hỏi sâu rộng với ngài Chân Đế, lưu truyền Đạo nghiệp cho ngài Tĩnh Tung. Kẻ biết được mình là ít có. Lời tương truyền đến đó, không biết về sau, Sư thị tịch ở đâu!

Ngài Trí Khải. Ngài vốn họ Tào, trụ chùa Dương Đô. Ban đầu, Sư cùng các vị như Pháp Thái v.v.. trước sau dị phát, đồng đến Lãnh Biểu Kính cầu Ngài Chân Đế. Sư vốn chứa nhóm Đạo phong, từ lực ân giúp, bèn cùng phiên dịch Nhiếp Luận, tự thân nhận lãnh văn bản ấy, trong vòng bảy tháng làm văn số đều hoàn thành, tất cả gồm hai mươi lăm quyển. Sau, Sư lại cùng phiên dịch Luận Câu-xá, chỉ mười tháng là xong, Văn số tất cả có tám mươi ba quyển. Ngài Chân Đế bảo rằng: “Ta sớm gặp được ông, góp nhặt các kinh luận, tổng kết những bản phiên dịch trước không nên để thiếu sót. Nay phiên dịch được hai bộ luận, văn từ nghĩa lý đều hoàn bị. Ta không còn phải ân hận!” Sau, Sư thỉnh Ngài Chân Đế trở về chùa Hiển Minh ở Quảng Châu, tại trong bốn phòng, Sư thỉnh ngài Chân Đế giảng lại Luận Câu-xá, vừa mới được một biến. Đến niên hiệu Quang Thái (năm trăm sáu mươi bảy-năm trăm sáu mươi chín) đời Trần, có các Sa-môn Tăng Tông, Pháp Chuẩn, Tuệ Nhẫn v.v.. vượt núi tìm đến chỗ Ngài Chân Đế cầu học, vì chưa được nghe giảng Nhiếp Luận. Ngài Chân Đế lại giảng cho nghe, bắt đầu từ đầu tháng bốn đến ngày mồng tám tháng mười hai mới xong một biến. Qua năm sau, các ngài Tăng Tông v.v.. lại thỉnh Sư đến chùa Trí Tuệ giảng luận Câu-xá. Các bậc thành danh học sĩ có hơn bảy mươi vị cùng đồng kính phục thưa hỏi: Sư giảng đến phẩm Nghiệp sở quyển chín, Văn còn chưa hết. Tới ngày hai mươi tháng tám, Sư bị bệnh, tự xét biết không thể chữa khỏi, bèn lấy giấy bút đề thơ rằng:

*“Ngàn thu vốn khó đủ
Ba thời Lý dễ nghiêng
Lửa đá không thường chiếu
Ánh chớp chẳng sáng lâu.
Di Văn không đầy tráp
Từ Đó tối lại sinh,
Đường suối mới tối nghẽn
Hàng lạnh hướng mát trong
Một mai theo Đường hết
Chỉ còn tiếng thông đêm!”*

Đến đó, Sư để bút xuống, cùng các bậc Danh Đức nắm tay nói lời già biệt, rồi ngồi thẳng an nhiên trầm tư mà thị tịch, thọ năm mươi mốt tuổi. Lúc đó là niên hiệu Quang Thái thứ hai vậy (năm trăm sáu mươi tám). An táng tại sườn núi phía Nam chùa Tây Âm.

Phần văn luận còn lại, Ngài Chân Đế tiếp tục giảng thay. Đến phẩm Hoặc quyển ba, nhân đó bị trái dự, bèn phế bỏ Pháp sự. Năm sau, Triệu Xuân Tam tặng lại giáo hóa. Ngài Chân Đế có vị Đệ tử thọ giới Bồ-tát là Tào Tỳ tức con người chủ của Ngài Trí Khải, rất thông minh mà trầm lắng sâu xa, nhã có xa độ. Thưở nhỏ có dẫn đến Nam Trung, thọ học Nhiếp Luận, thưa hỏi các Bộ, đều có công đức. Vào niên hiệu Thái kiến thứ ba (năm trăm bảy mươi mốt), Tào Tỳ thỉnh Tăng Chánh Pháp Sư Minh Dũng. Chùa Kiến Hưng tiếp tục giảng Nhiếp Luận. Các bậc thành học Danh tăng có hơn năm mươi vị. Về già, Tào Tỳ về ở Giang Đô, tổng tập nghiệp trước, thường đến các chùa Bạch Tháp v.v.. giảng các bộ luận. Các bậc Nho sĩ mã hài cùng mặc y phục đồng như các Hiền sĩ, lên tòa bàn luận thường phát đến chỗ cực sâu. Học sĩ tịch đoan đều là khách mới, Thiên Định, Tăng Nghiêm, Pháp Khẩn v.v...đều nhờ học đó.

Bấy giờ, có Sa-môn Trí Phu trụ chùa Bình Đẳng ở Tuần Châu. Từ thưở nhỏ, Sư đã nghe hai vị Pháp Sư Đạo, và Duyên ở chùa Diên Tô giảng Luận Thành Thật, và có sang chỗ pháp sư Pháp Minh ở đất bắc nghe giảng Luận Kim Cương Bát-nhã. Lại sang ở hai vị Danh Đức Hy và Kiên nghe giảng Bà-sa và Trung Luận, đều thấu suốt tinh vi, nghiên tầm khảo xét Tông Chỉ, hẳn được Bản sư cho nghe, nói năng không lẫn lộn, nghĩa lý thấu đạt rõ ràng, mới bắt đầu lia bỏ. Những trường hợp khác y cứ theo đây. Đến lúc phiên dịch Nhiếp Luận, bèn vì thứ sử Quảng Châu, An nam tướng Quân Dương Sơn Công Quý thỉnh Sư an cư tại vườn nhà, nên không được chuyên trọ. Về sau, lúc phiên dịch Luận Câu-xá mới dự pháp tịch đó. Và lúc ngài Trí Khải giảng luận ấy, Sư cùng hai mươi vị Như Đạo Ni v.v.. đều cùng góp nhật văn số, ở tại Pháp Đường nghe thọ. Và đến lúc ngài Trí Khải thị tịch, ngài Chân Đế vỗ về an ủi bèn lại phòng của Ngài Pháp Chuẩn dẫn dắt Đạo Ni,... Trí Phu v.v.. tất cả thầy mười hai vị cùng truyền hương hỏa, khiến mở mang truyền bá hai Bộ Nhiếp luận và Luận Câu-xá, thế nguyện không để dứt mất. Các vị đều cùng kính vâng ý chỉ không dám để rơi mất. sau sau khi Tam Tặng Pháp Sư Chân Đế thị tịch, các Đạo bạn dần tan, cuối cùng sự tiếp nối bị thiếu sót.

Đến niên hiệu Thái Kiến thứ chín (năm trăm bảy mươi bảy), Ngài

Trí Phu tiếp tục mở mang truyền bá, rất nhiều liên loại đã đồng được nghe ở pháp tịch của ngài Chân Đế, mà chưa có được bậc cao minh. Tháng hai niên hiệu Thái Kiến thứ mười một (năm trăm bảy mươi chín) có Sa-môn Tuệ Khả là đệ tử của Tam Tạng Pháp Sư Bát-Ma-Lợi vốn ở tại Trung Nguyên, gặp lúc vua Võ Đế (Võ Văn Ung, năm trăm sáu mươi mốt-năm trăm sáu mươi chín) thời Bắc Chu phá hủy Phật pháp, Sư bèn trốn lánh trở về đất Trần. Sau đó lại theo sứ Lưu Chương đến Nam Hải mà có được Luận Niết-bàn. Sư từng giảng kinh ấy, mừng vui lúc thấy được bản luận đó nên nghiên cứu tu tập để đáp ứng sự thỉnh cầu. Bèn vì chúng khai giảng, chỉ được phần tựa và phần chung tánh; huyền nghĩa của mười ba chương đầu. Sau, Sư trở lại núi Hạc Lãnh ở Dự Chương, theo hầu Pháp sư cơ, Sư lại tiếp tục giảng chương thứ ba, đầy đủ Thập Hải Thập Đạo. Ngài Tuệ Phả vì bị bệnh nên không đảm nhiệm việc truyền trao, bèn bảo Sư xuống thành đô tìm Thiền sư Hải Triều đang nghiên cứu với Luận Chủ. Đến niên hiệu Thái Kiến thứ mười bốn (năm trăm tám mươi hai), Sư đến Kiến Nghiệp tìm cầu mà không gặp, lại gặp được Thiền Sư Hiểu ở chùa Thê Huyền ban tặng cho Bộ Niết-bàn Số thích kinh. Hậu phần do ngài Đàm Lâm giảng giải. Văn và Luận ý đều chẳng đầy đủ. Sư bèn trở về chùa cũ, thường giảng Tân Văn, Huyền Nghĩa của mười ba chương, gần hai mươi biến.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm năm mươi hai) đời Tùy, có Vương Trọng Tuyên khởi nghịch, thiêu đốt khắp châu cảnh và phòng chùa của Sư, các bản văn số đều cháy tiêu cả. Năm đó, lệnh cho sư lãnh nhiệm việc chúng tăng ở Quảng Châu và Tuần Châu. suốt trong năm năm thiếu sót Pháp sư, sau nghỉ làm việc tăng, sư ở chùa Đạo tràng trong bốn châu, chỉ giảng Nhiếp luận, có hơn mười lần. Những bậc thấu đạt ngay nơi pháp tòa có đến hai trăm vị như các ngài, Cơ, Sơn, Khám v.v..đều kham lãnh tài giỏi. Đến niên hiệu Nhân thọ thứ nhất (sáu trăm lẻ một) đời Tùy, Sư bị bệnh mà thị tịch tại Bồn tự.

Sư có soạn lịch trình phiên dịch của ngài Chân Đế, Đầu cuối chỉ định và Quyển Bộ thời tiết người đời rõ đầy đủ, rộng có thành lời tựa.

Ngài Đạo Ni vốn ở tại Cửu Giang, tâm tông huấn chủ, hưng khởi giảng Nhiếp Luận, danh tiếng vang khắp chốn kinh đô. Niên hiệu Khai Hoàng thứ mười (năm trăm chín mươi) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) đời Tùy ban sắc mời vào, sư liền vào cung, khai ngộ rộng nhiều. Từ đó ở Nam Trung không còn có Giảng chủ, tuy rằng do Ngài Trí Phu giảng thuyết, vì không chấp vậy.